

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<u>TỔNG SỐ THU</u>	<u>16,037,292,656</u>	<u>TỔNG SỐ CHI</u>	<u>16,037,292,656</u>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	950,269,584	I. Chi đầu tư phát triển	10,509,403,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	7,345,463,492	II. Chi thường xuyên	4,690,068,087
III. Thu bổ sung	7,552,807,000	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau	837,821,569
- Bổ sung cân đối	2,544,100,000	IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	5,008,707,000		
IV. Thu kết dư ngân sách			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn năm trước sang	188,752,580		
Kết dư ngân sách			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	So sánh (%)
	TỔNG THU	15,246,457,000	16,037,292,656	105.19%
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	465,890,000	950,269,584	203.97%
	Phí, lệ phí	8,937,000	11,933,000	133.52%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	388,539,000	388,539,300	100.00%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
	Đóng góp của nhân dân theo quy định			
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		6,721,000	
	Thu khác	68,414,000	543,076,284	793.81%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	7,160,896,000	7,345,463,492	102.58%
1	Các khoản thu phân chia	137,794,000	297,486,572	215.89%
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24,378,000	48,582,000	199.29%
	Lệ phí môn bài	6,150,000	6,500,000	105.69%
	Lệ phí trước bạ nhà đất	107,266,000	242,404,572	225.98%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7,023,102,000	7,047,976,920	100.35%
	Thu chuyển quyền sử dụng đất	6,964,743,000	6,964,742,996	100.00%
	Thuế TNCN	19,115,000	26,593,878	139.13%
	Thuế VAT	39,244,000	56,640,046	144.33%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV	Thu chuyển nguồn	66,864,000	188,752,580	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7,552,807,000	7,552,807,000	100.00%
	- Thu bổ sung cân đối	2,544,100,000	2,544,100,000	100.00%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5,008,707,000	5,008,707,000	100.00%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
	<u>TỔNG CHI</u>	<u>15,246,457,000</u>	<u>10,509,403,000</u>	<u>4,737,054,000</u>	<u>16,037,292,656</u>	<u>10,509,403,000</u>	<u>5,527,889,656</u>	<u>105.19%</u>	<u>100.00%</u>	<u>116.69%</u>
1	Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự	378,310,000	0	378,310,000	376,928,800	0	376,928,800	99.63%		99.63%
-	Chi dân quân tự vệ	254,200,000		254,200,000	253,796,300		253,796,300	99.84%		99.84%
-	Chi an ninh trật tự	124,110,000		124,110,000	123,132,500		123,132,500	99.21%		99.21%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	1,698,780,000	1,687,780,000	11,000,000	1,698,622,200	1,687,780,000	10,842,200	99.99%	100.00%	98.57%
3	Chi sự nghiệp y tế	11,000,000		11,000,000	10,990,600		10,990,600	99.91%		99.91%
4	Chi Văn hóa, thông tin	172,662,000	108,862,000	63,800,000	171,853,480	108,862,000	62,991,480	99.53%	100.00%	98.73%
5	Chi thể dục, thể thao	45,000,000		45,000,000	43,290,000		43,290,000	96.20%		96.20%
6	Chi phát thanh, truyền thanh	28,300,000		28,300,000	24,841,260		24,841,260	87.78%		87.78%
7	Chi sự nghiệp kinh tế	4,416,213,000	4,122,713,000	293,500,000	4,410,965,000	4,122,713,000	288,252,000	99.88%	100.00%	98.21%
-	Sự nghiệp giao thông		4,122,713,000	33,500,000	4,156,213,000	4,122,713,000	33,500,000		100.00%	100.00%
-	SN nông nghiệp, thủy lợi			40,000,000	34,802,000		34,802,000			87.01%
-	Kiến thiết thị chính				0					
-	SN môi trường			20,000,000	19,950,000		19,950,000			99.75%
-	SN kinh tế khác			200,000,000	200,000,000		200,000,000			100.00%
8	Chi đảm bảo xã hội	493,824,000	0	493,824,000	493,561,800	0	493,561,800	99.95%		99.95%
-	Hưu xã và trợ cấp khác	99,800,000		99,800,000	114,120,000		114,120,000	114.35%		114.35%
-	Chi hỗ trợ cứu tế XH	0			0					
-	Khác			394,024,000	379,441,800		379,441,800			96.30%

9	Chi Quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	8,002,368,000	4,590,048,000	3,412,320,000	7,968,417,947	4,590,048,000	3,378,369,947	99.58%	100.00%	99.01%
-	Quản lý nhà nước	6,594,481,000	4,590,048,000	2,004,433,000	6,573,166,147	4,590,048,000	1,983,118,147	99.68%	100.00%	98.94%
-	Đảng	589,337,000		589,337,000	584,049,500		584,049,500	99.10%		99.10%
-	Mặt trận tổ quốc	238,837,000		238,837,000	246,052,700		246,052,700	103.02%		103.02%
-	Đoàn Thanh niên	172,867,000		172,867,000	167,627,700		167,627,700	96.97%		96.97%
-	Hội phụ nữ	129,156,000		129,156,000	135,399,400		135,399,400	104.83%		104.83%
-	Hội Cựu chiến binh	115,534,000		115,534,000	96,880,100		96,880,100	83.85%		83.85%
-	Hội nông dân	129,156,000		129,156,000	132,392,400		132,392,400	102.51%		102.51%
-	Hỗ trợ khác	33,000,000		33,000,000	32,850,000		32,850,000	99.55%		99.55%
-		0			0			#DIV/0!		
-		0			0			#DIV/0!		
10	Chi khác	0			0					
11	Dự phòng	0			0					
12	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0			837,821,569		837,821,569			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
		TỔNG SỐ	Trong đó nguồn đóng góp của nhân dân		TỔNG SỐ	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		58,397,026,000	0	1,150,000,000	10,509,403,000	9,359,402,800	10,509,403,000	0
1. Công trình chuyển tiếp		58,397,026,000	0	1,150,000,000	10,509,403,000	9,359,402,800	10,509,403,000	0
1.Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Đức Xương	2018-2019	9,404,844,000			777,332,000	777,332,000	777,332,000	
2, Cải tạo, mở rộng nút gia thông ngã tư UBND xã Đức Xương	2019-2020	997,259,000			350,000,000	350,000,000	350,000,000	
3, Cải tạo, mở rộng nút gia thông ngã tư UBND xã Đức Xương (giai đoạn 2)	2020	868,348,000			694,940,000	694,940,000	694,940,000	
4, Cải tạo các điểm đen trên tuyến đường trục xã Đức Xương	2020	1,541,739,000			1,277,773,000	1,277,773,000	1,277,773,000	
5,Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đức Xương đoạn từ km0+157 đến km0+884,93	2021	14,928,873,000			1,800,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000	
6,Nhà hiệu bộ + phòng chức năng trường Mầm Non Đức Xương	2016-2017	3,084,118,000			69,694,000	69,694,000	69,694,000	
7,Trường THCS Đức Xương hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	2017-2018	8,029,969,000			50,000,000	50,000,000	50,000,000	
8,Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng (móng 3 tầng) trường THCS Đức Xương	2018-2019	5,052,927,000			200,000,000	200,000,000	200,000,000	
9,Các công trình phụ trợ trường THCS Đức Xương	2019	403,563,000			343,717,000	343,717,000	343,717,000	
10,Cải tạo, quét vôi ve các dãy nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm Non Đức Xương	2020	493,894,000			50,397,000	50,397,000	50,397,000	
11,Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường Tiểu Học Đức Xương	2021	3,168,749,000			196,640,000	196,640,000	196,640,000	
12,Nhà làm việc UBND xã đức Xương (phần thân)	2014-2015	4,985,273,000			475,195,800	475,195,800	475,195,800	
13,Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Đức Xương hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng	2021-2022	1,278,467,000		650,000,000	1,173,735,200	523,735,000	1,173,735,200	
14,Xây dựng hạ tầng kỹ thuật di dân cư mới xã Đức Xương huyện Gia Lộc, diêm dân cư số 2 thôn Thọ Xương	2021	2,184,783,000			2,045,750,000	2,045,750,000	2,045,750,000	
15,Xây dựng hạ tầng kỹ thuật di dân cư mới xã Đức Xương huyện Gia Lộc, diêm dân cư số 2 thôn Thọ Xương (giai đoạn 2)	2021-2022	987,811,000		500,000,000	895,367,000	395,367,000	895,367,000	

16,Cải tạo nhà văn hóa thôn Thọ Xương và các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn An Vệ xã Đức Xương	2020	986,409,000			108,862,000	108,862,000	108,862,000	
2. Công trình khởi công mới		0	0	0	0	0	0	0
-								

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)***ĐVT: Đồng**

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	88,834,080	67,846,080	20,988,000	88,834,080	67,846,080	20,988,000
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng	20,988,000	0	20,988,000	20,988,000	0	20,988,000
- Quỹ vì người nghèo	20,988,000		20,988,000	20,988,000		20,988,000
-			0			0
2. Các hoạt động sự nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Chợ			0			0
- Bến bãi			0			0
-			0			0
3. Hoạt động tài chính khác Thu hộ-chi hộ	67,846,080	67,846,080	0	67,846,080	67,846,080	0
- Thu hộ quỹ PCTT	15,776,000	15,776,000	0	15,776,000	15,776,000	0
- Tiền điện hộ nghèo	24,763,800	24,763,800	0	24,763,800	24,763,800	0
- Hỗ trợ đo đạc thống kê đất đai	10,000,000	10,000,000	0	10,000,000	10,000,000	0
- Tiền điện hộ có thành viên hưởng BTXH sử dụng lượng điện dưới 50kw	13,129,800	13,129,800	0	13,129,800	13,129,800	0
- Công thu quỹ PCTT	1,267,500	1,267,500	0	1,267,500	1,267,500	0
- Công thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,908,980	2,908,980	0	2,908,980	2,908,980	0